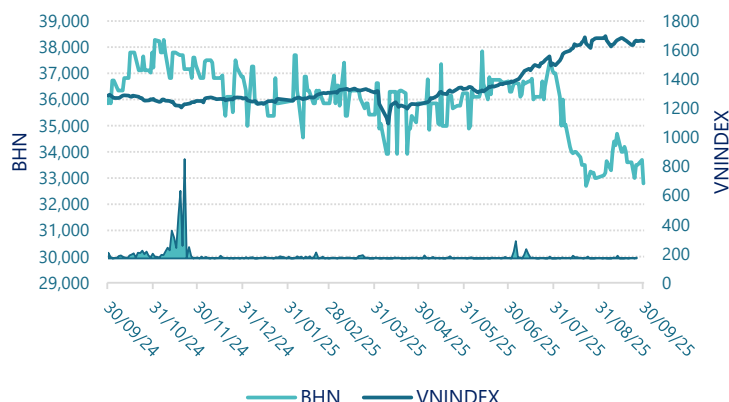


Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội (HSX: BHN)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	32,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,281
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	32,700
SL cổ phiếu LH	231,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,155
% sở hữu nước ngoài	17.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,603
P/E	15.0
EPS	2,185

DT thuần

Q3/25

2,507

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 151 | 6.4%

YoY: ▲ 172 | 7.4%

LN sau thuế

Q3/25

238

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 79.0 | 50.0%

YoY: ▲ 100 | 72.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

11.7%

+/- YoY: ▲ 4.4%

DT thuần

9T 2025

6,321

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 372 | 6.3%

LN sau thuế

9T 2025

418

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 129 | 44.5%

ROE

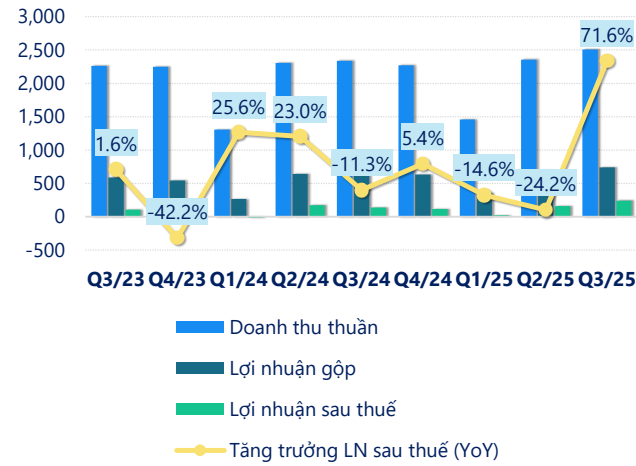
Q3/25

9.7%

+/- YoY: ▲ 3.5%

tỷ VNĐ

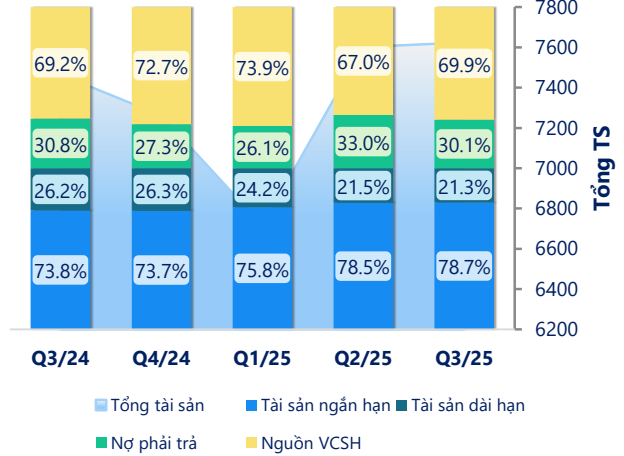
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

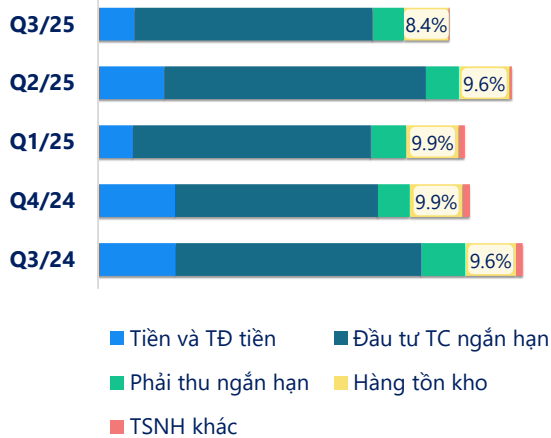
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



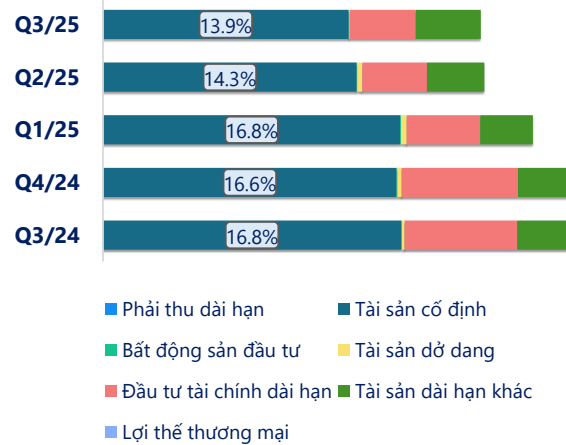
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

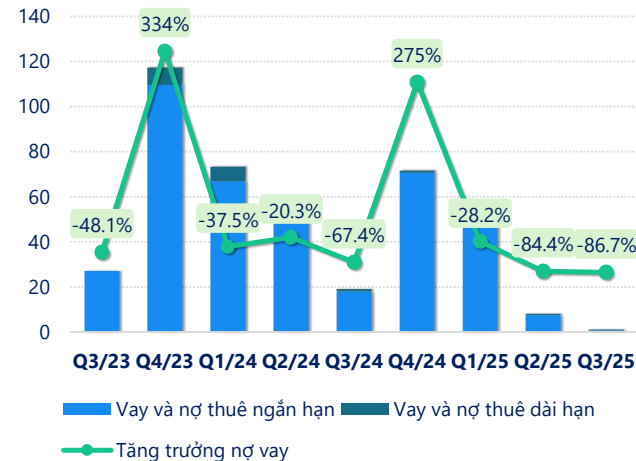
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

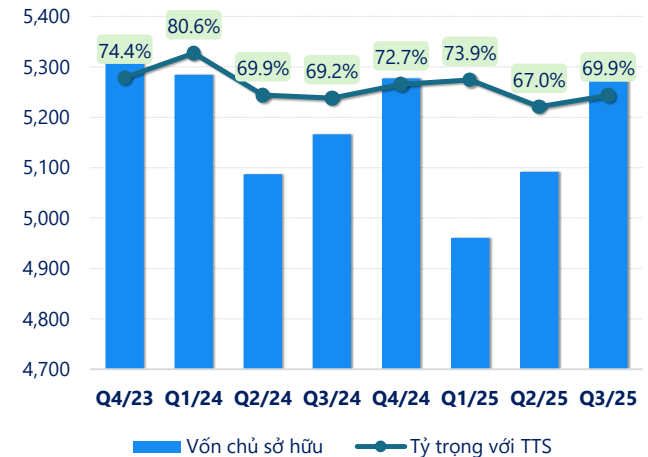
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

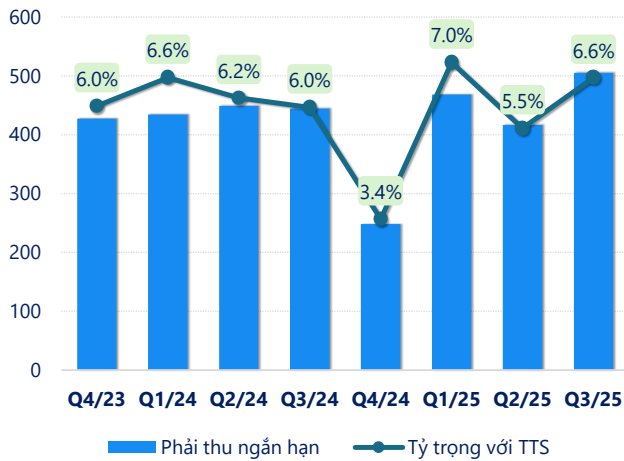
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

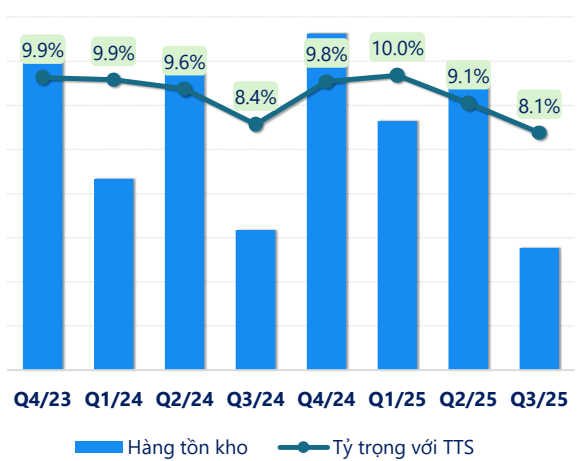
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

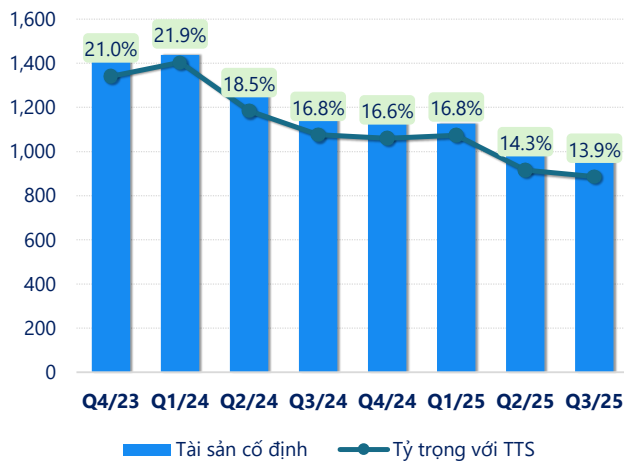
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

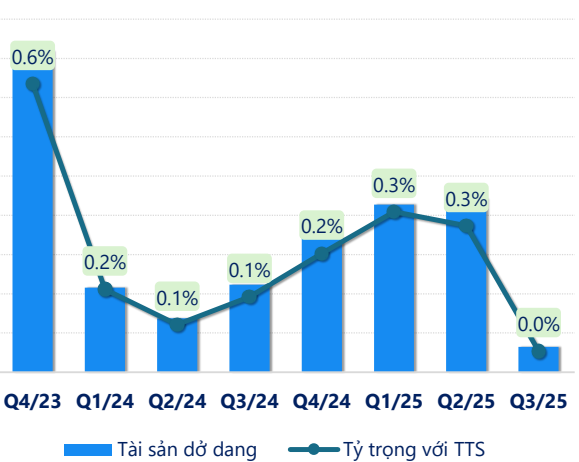
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

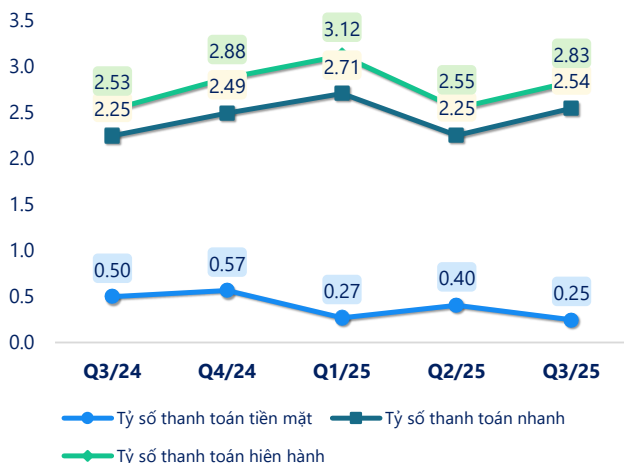
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



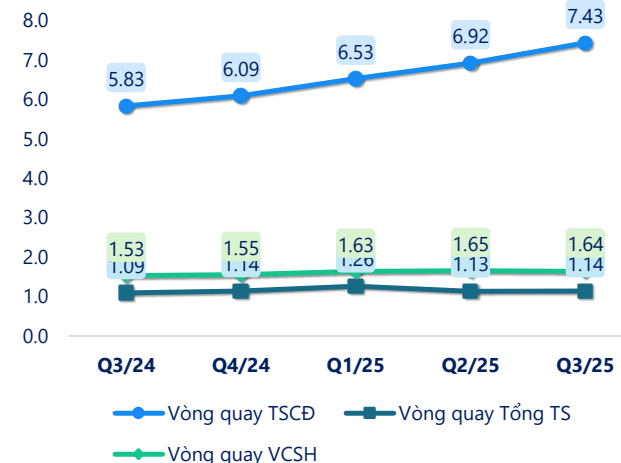
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	7,466	7,261	6,717	7,602	7,625
Tài sản ngắn hạn	5,509	5,348	5,088	5,966	5,999
Tiền và tương đương tiền	1,083	1,051	437	948	523
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,342	3,283	3,469	3,882	4,329
Phải thu ngắn hạn	445	248	468	417	505
Hàng tồn kho	624	713	673	690	615
Tài sản ngắn hạn khác	16.0	53.1	41.5	29.1	27.3
Tài sản dài hạn	1,957	1,913	1,629	1,636	1,626
Phải thu dài hạn	0.23	0.23	0.23	0.23	0.24
Tài sản cố định	1,255	1,203	1,126	1,088	1,056
Bất động sản đầu tư	3.11	2.88	2.65	2.54	2.44
Tài sản dở dang	11.2	17.1	21.4	22.1	3.22
Đầu tư tài chính dài hạn	474	477	279	276	283
Tài sản dài hạn khác	212	213	200	247	281
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,299	1,983	1,756	2,510	2,297
Nợ ngắn hạn	2,175	1,860	1,632	2,343	2,116
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.0	70.7	50.7	7.40	0.61
Phải trả người bán ngắn hạn	339	617	316	452	400
Nợ dài hạn	124	123	124	167	181
Vay và nợ thuê dài hạn	1.07	0.92	0.76	0.61	0.46
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,167	5,278	4,961	5,092	5,328
Vốn chủ sở hữu	5,166	5,277	4,960	5,091	5,327
Vốn điều lệ	2,318	2,318	2,318	2,318	2,318
Kinh phí và quỹ khác	0.80	0.75	0.72	0.68	0.65

(Nguồn: fireant.vn)